

Phụ lục

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT CÁC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ DO NHÀ NƯỚC ĐỊNH GIÁ VÀ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ ĐẶC THÙ THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ THUỘC LĨNH VỰC XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND)

1. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ (trừ dịch vụ sử dụng đường bộ cao tốc) để kinh doanh, do địa phương quản lý

Stt	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Xe cơ giới và các loại xe tương tự	Xe ô tô chở người dưới 12 chỗ ngồi, Ô tô tải có khối lượng toàn bộ dưới 1 tấn và các loại xe buýt vận tải khách công cộng. - Xe ô tô chở người từ 12 chỗ ngồi đến 30 chỗ ngồi, Ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 1 tấn đến dưới 3 tấn. - Xe ô tô chở người từ 31 chỗ ngồi trở lên, Ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 3 tấn đến dưới 10 tấn. - Ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 10 tấn đến dưới 18 tấn và xe chở hàng bằng container 20 feet. - Ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng container 40 feet.

2. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm cảng, bến thủy nội địa) được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý

Stt	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Hàng hóa	Hàng hoá có khối lượng toàn bộ từ 50kg trở lên.
2	Người qua phà	Người đi bộ.
3	Xe thô sơ	Xe đạp (kể cả xe đạp máy, xe đạp điện).
4	Xe cơ giới và các loại xe tương tự	- Xe máy, xe gắn máy (kể cả xe máy điện). - Xe ô tô chở người dưới 12 chỗ ngồi. - Xe ô tô chở người từ 12 chỗ ngồi đến 30 chỗ ngồi. - Xe ô tô chở người từ 31 chỗ ngồi trở lên. - Ô tô tải có khối lượng toàn bộ dưới 1 tấn.

Stt	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
		- Ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 1 tấn đến dưới 3 tấn. - Ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 3 tấn đến dưới 5 tấn. - Ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 5 tấn đến dưới 7 tấn. - Ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 7 tấn đến dưới 12 tấn. - Ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 12 tấn đến dưới 15 tấn.

3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của nước sạch (trừ nước sạch công trình nông thôn tập trung)

Stt	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Nước sạch	Nước đã qua xử lý có chất lượng bảo đảm, đáp ứng yêu cầu sử dụng, gồm: - Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (ăn uống, vệ sinh của con người) phải bảo đảm theo các quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh và các quy chuẩn do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quy định. - Chất lượng nước sạch sử dụng chung cho mục đích sinh hoạt và các mục đích sử dụng khác phải bảo đảm theo quy chuẩn kỹ thuật của nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt. - Chất lượng nước sạch sử dụng cho các mục đích không phải sinh hoạt được thoả thuận giữa đơn vị cấp nước và khách hàng sử dụng nước.

4. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng của cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước

Stt	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân	- Mộ chôn cất một lần là nơi mai táng thi hài vĩnh viễn. - Mộ hung táng là nơi mai táng thi hài trong một khoảng thời gian nhất định sau đó sẽ được cải

Stt	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
		táng. - Mộ cát táng mai táng hài cốt sau khi cải táng hoặc lưu tro cốt sau khi hỏa táng.
2	Dịch vụ hỏa táng	- Tổ chức tang lễ (tại nơi thực hiện hỏa táng) và hỏa táng thi hài hoặc hài cốt. - Bảo quản, lưu giữ tro cốt.

5. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ ra, vào bến xe ô tô

Stt	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Xe khách tuyến cố định	Xe ô tô chở người dưới 12 chỗ.
		Xe ô tô chở người từ 12 chỗ đến dưới 15 chỗ.
		Xe ô tô chở người từ 15 chỗ đến dưới 30 chỗ.
		Xe ô tô chở người từ 30 chỗ đến dưới 50 chỗ.
		Xe ô tô chở người từ 50 chỗ trở lên và xe giường nằm.
2	Xe buýt	Xe ô tô chở người dưới 12 chỗ.
		Xe ô tô chở người từ 12 chỗ đến dưới 15 chỗ.
		Xe ô tô chở người từ 15 chỗ đến dưới 30 chỗ.
		Xe ô tô chở người từ 30 chỗ ngồi, chỗ đứng đến dưới 40 chỗ ngồi, chỗ đứng.
		Xe ô tô chở người từ 40 chỗ ngồi, chỗ đứng đến dưới 50 chỗ ngồi, chỗ đứng.
		Xe ô tô chở người từ 50 chỗ ngồi, chỗ đứng đến dưới 60 chỗ ngồi, chỗ đứng.
3	Ô tô tải	Xe ô tô chở người từ 60 chỗ ngồi, chỗ đứng trở lên.
		Ô tô tải có khối lượng toàn bộ dưới 3 tấn, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ.
		Ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 3 tấn đến dưới 5 tấn.
		Ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 5 tấn đến dưới 10 tấn.
		Ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 10 tấn đến dưới 15 tấn.

Stt	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
		Ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 15 tấn đến dưới 18 tấn, xe chở hàng bằng container 20 feet.
		Ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng container 40 feet.

6. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (trừ giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải đối với khu công nghiệp, cụm công nghiệp được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước)

Stt	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	- Quản lý hệ thống thoát nước mưa bao gồm quản lý các công trình từ cửa thu nước mưa, các tuyến cống dẫn nước mưa, các kênh mương thoát nước chính, hồ điều hòa và các trạm bơm chống úng ngập, cửa điều tiết, các van ngăn triều (nếu có) đến các điểm xả ra môi trường; các tuyến cống, mương, hố ga phải được nạo vét, duy tu, bảo trì định kỳ, bảo đảm dòng chảy theo thiết kế. - Quản lý hệ thống hồ điều hòa trong hệ thống thoát nước: duy trì mực nước ổn định của hồ điều hòa, đảm bảo tốt nhiệm vụ điều hòa nước mưa; định kỳ nạo vét đáy hồ, vệ sinh lòng hồ và bờ hồ. - Quản lý, vận hành hệ thống thoát nước thải bao gồm các nhà máy xử lý nước thải, trạm bơm, tuyến cống áp lực, công trình đầu mối, điểm đầu nối, tuyến cống thu gom, chuyển tải đến nhà máy xử lý nước thải, các điểm xả... phải tuân thủ các quy trình quản lý, vận hành đã được phê duyệt.

7. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước

Stt	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước	1. Đặc điểm dịch vụ (hoặc bãi) trông giữ xe (mô tả vị trí, diện tích, số chỗ đỗ xe, phần mềm quản lý, có mái che hoặc không có mái che, chất lượng mặt sân,...). 2. Hình thức dịch vụ (thời gian hoạt động; giá trông giữ theo lượt, theo giờ, trông giữ ban

Stt	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
		ngày/đêm, theo tháng/quý/năm). 3. Tổ chức quản lý trông giữ xe, nhân viên trông giữ xe, nhân viên bảo vệ. 4. Hệ thống camera, thiết bị giám sát an ninh (nếu có), thiết bị phòng cháy, chữa cháy. 5. Các chi phí về mặt bằng, đầu tư ban đầu, chi phí vận hành; các loại thuế, phí.

8. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ thuê công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước

Stt	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Sử dụng chung cống cáp, hào và tuynel kỹ thuật	- Loại công trình tham gia sử dụng chung cống cáp, hào và tuynel kỹ thuật: + Công trình sử dụng chung cống cáp bao gồm: Đường dây, cáp viễn thông, điện lực và chiếu sáng công cộng; + Công trình sử dụng chung hào kỹ thuật: Đường dây, cáp viễn thông, điện lực và chiếu sáng công cộng; đường ống cấp nước; đường ống cấp năng lượng; + Công trình sử dụng chung tuynel kỹ thuật: Đường dây, cáp viễn thông, điện lực và chiếu sáng công cộng; đường ống cấp nước; đường ống cấp năng lượng; đường ống thoát nước (nếu có). - Cống cáp, hào và tuynel kỹ thuật sử dụng chung đáp ứng yêu cầu để bố trí, lắp đặt đường dây, cáp và đường ống. - Cống cáp, hào và tuynel kỹ thuật phải bảo đảm thuận tiện trong quá trình quản lý, vận hành. - Cống cáp, hào và tuynel kỹ thuật dùng chung phải có dấu hiệu nhận biết theo quy định.
2	Sử dụng chung cột ăng ten, cột treo cáp (dây dẫn)	- Loại công trình, thiết bị sử dụng chung cột ăng ten, cột treo cáp (dây dẫn): + Thiết bị sử dụng chung cột ăng ten bao gồm các thiết bị vô tuyến điện; + Công trình sử dụng chung cột treo cáp (dây dẫn)

Stt	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
		bao gồm: Đường dây, cáp viễn thông, điện lực và chiếu sáng công cộng. - Cột ăng ten, cột treo cáp đáp ứng yêu cầu để bố trí, lắp đặt đường dây, cáp. - Cột ăng ten, cột treo cáp phải bảo đảm thuận tiện trong quá trình quản lý, vận hành.

9. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước

Stt	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước	1. Vị trí, diện tích, số chỗ đỗ xe, phần mềm quản lý (nếu có), có mái che hoặc không có mái che, chất lượng mặt sân, bãi, bãi đỗ xe tự động cao tầng, đường ra vào bãi đỗ xe. 2. Hình thức dịch vụ (thời gian hoạt động; giá trông giữ theo lượt, theo giờ, trông giữ ban ngày/đêm, theo tháng/quý/năm). 3. Tổ chức quản lý trông giữ xe, nhân viên trông giữ xe, nhân viên bảo vệ trực 24/24 giờ. 4. Hệ thống camera, thiết bị giám sát an ninh (nếu có), thiết bị phòng cháy, chữa cháy. 5. Các chi phí về mặt bằng, đầu tư ban đầu, chi phí vận hành; các loại thuế, phí. 6. Loại phương tiện trông giữ a) Xe thô sơ và các loại xe tương tự: Xe đạp; xe đạp máy gồm cả xe đạp điện; xe xích lô; xe vật nuôi kéo. b) Xe máy chuyên dùng: Xe máy thi công; xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy kéo; rơ moóc, sơ mi rơ moóc được kéo bởi máy kéo; xe máy thực hiện chức năng, công dụng đặc biệt; các loại xe đặc chủng sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh có tham gia giao thông đường bộ. c) Xe cơ giới và các loại xe tương tự: - Xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ: Dưới 4.000 kg; từ 4.000 kg đến dưới

Stt	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
		8.500 kg; từ 8.500 kg đến dưới 13.000 kg; từ 13.000 kg đến dưới 19.000 kg; từ 19.000 kg đến dưới 27.000 kg; từ 27.000 kg trở lên; - Xe đầu kéo có khối lượng bản thân cộng với khối lượng cho phép kéo theo đến: Dưới 19.000 kg; từ 19.000 kg đến dưới 27.000 kg; từ 27.000 kg đến dưới 40.000 kg; từ 40.000 kg trở lên; - Rơ moóc; sơ mi rơ moóc; xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ; xe chở người bốn bánh có gắn động cơ; xe mô tô; xe gắn máy; - Xe ô tô chở người: Dưới 10 chỗ; từ 10 chỗ đến dưới 25 chỗ; từ 25 chỗ đến dưới 40 chỗ; từ 40 chỗ trở lên. 7. Bãi đỗ xe phải đảm bảo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 43 Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và chịu sự quản lý của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ở địa phương.

10. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi

Stt	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	1. Loại hình dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi: Cung cấp dịch vụ theo yêu cầu, phạm vi hoạt động rộng, tính cạnh tranh cao, đáp ứng nhu cầu thường xuyên linh hoạt và thuận tiện cho người sử dụng, có hệ thống quản lý và giám sát thông qua trung tâm điều hành hoặc phần mềm, chi phí đầu tư ban đầu lớn. 2. Về phương tiện: Nhãn hiệu xe; số chỗ ngồi/tải trọng phương tiện; năm sản xuất; loại nhiên liệu (pin nhiên liệu, điện); taxi tải/taxi khách; taxi truyền thống/taxi công nghệ; niêm yết phù hiệu/sử dụng đồng hồ, phần mềm tính tiền; có trang bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị giám sát hành trình. 3. Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, bảo hiểm, thuế, lệ

Stt	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
		phí (đăng kiểm, bảo trì đường bộ; cầu, đường; bến, bãi đỗ xe) của phương tiện. 4. Chi phí đơn giá theo cự ly vận chuyển tính theo km thông qua đồng hồ tính tiền, qua phần mềm tính tiền có kết nối trực tiếp với hành khách thông qua phương tiện điện tử hoặc theo thỏa thuận không theo tuyến cố định. 5. Chi phí quản lý hoạt động dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi, lái xe; các loại thuế, phí. 6. Xe ô tô kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi phải đảm bảo đúng theo quy định tại khoản 9 Điều 56 Luật Đường bộ.

11. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch

Stt	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch	1. Loại hình dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch: Các phương tiện vận tải được dùng trong du lịch phong phú với tính thời vụ cao, có yêu cầu cao về chất lượng dịch vụ, phụ thuộc vào tuyến điểm du lịch, tính linh hoạt cao, tính kết hợp với các loại hình dịch vụ khác. 2. Về chất lượng phương tiện: Nhãn hiệu xe, số chỗ ngồi (nằm), năm sản xuất, loại nhiên liệu (pin nhiên liệu, điện); niêm yết đầy đủ các thông tin, bảng hướng dẫn cho hành khách về an toàn giao thông và thoát hiểm khi xảy ra sự cố; có trang bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị giám sát hành trình, camera. 3. Xe ô tô vận tải khách du lịch về nội thất và tiện nghi phải đảm bảo đúng theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Thông tư số 42/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định của người điều khiển phương tiện, nhân viên phục vụ, trang thiết bị, chất lượng dịch vụ trên phương tiện vận tải khách du lịch. 4. Chi phí đơn giá theo hợp đồng đàm phán và ký

Stt	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
		kết trước khi thực hiện vận chuyển. 5. Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, bảo hiểm, thuế, lệ phí (đăng kiểm, bảo trì đường bộ; cầu, đường; bến, bãi đỗ xe) của phương tiện. 6. Hành trình xe chạy và quyền lợi của hành khách tính theo ghế/km hoặc tính theo ghế/ toàn chuyến. 7. Tổ chức quản lý của đơn vị kinh doanh vận tải, lái xe, nhân viên phục vụ trên xe/ hướng dẫn viên và các chi phí nhân công, chi phí quản lý hoạt động dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch; các loại thuế, phí.

12. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách tuyến cố định bằng đường thủy nội địa - đường biển

Stt	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách tuyến cố định bằng đường thủy nội địa - đường biển	- Đặc điểm của hạ tầng tuyến đường thủy nội địa: Thông số kỹ thuật luồng nước: độ sâu, chiều rộng, tốc độ dòng chảy, chất lượng nước, mức độ ổn định của luồng); Hệ thống báo hiệu đường thủy, biển báo, cột neo, móc chỉ giới hành lang bảo vệ luồng. - Loại phương tiện vận tải: trọng tải của phương tiện, số chỗ ngồi (nằm), năm sản xuất, loại nhiên liệu; trang bị phòng cháy, chữa cháy; trang thiết bị y tế; thiết bị giám sát hành trình, nhận dạng tự động AIS; thiết bị thông tin liên lạc, theo dõi thời tiết. - Loại cảng, bến thủy nội địa: theo quyết định công bố cảng, bến thủy nội địa. Thông số kỹ thuật của cảng, bến thủy nội địa (Quy mô, vị trí, cấp kỹ thuật của cảng, bến thủy nội địa). - Thời gian hoạt động và cự ly tuyến. - Các dịch vụ kèm theo.

13. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của một số vật liệu xây dựng chủ yếu khác (ngoài xi măng, thép quy định tại Danh mục kê khai giá trên phạm vi cả nước)

Stt	Chủng loại	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Đá xây dựng	Đá < 5 mm	Kích thước viên nhỏ hơn 5 mm, phù hợp TCVN 7570:2006 Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật.
		Đá (5x10) mm	Kích thước viên đá từ 5 mm đến 10 mm, phù hợp TCVN 7570:2006 Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật.
		Đá (10x20) mm	Kích thước viên đá lớn hơn 10 mm và không vượt quá 20 mm, phù hợp TCVN 7570:2006 Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật.
		Đá (20x40) mm	Kích thước viên đá lớn hơn 20 mm và không vượt quá 40 mm, phù hợp TCVN 7570:2006 Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật.
		Đá (40x60) mm	Kích thước viên đá lớn hơn 40 mm và không vượt quá 60 mm, phù hợp TCVN 7570:2006 Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật.
		Cấp phối đá dăm loại I	Phân loại và yêu cầu kỹ thuật đối với cấp phối đá dăm theo TCVN 8859:2023 Lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường - Thi công và nghiệm thu
		Cấp phối đá dăm loại II	
2	Cát xây dựng (gồm cát tự nhiên và cát nghiền)	Cát mịn (cát tô)	Cát có môđun độ lớn trong khoảng từ 0,7 đến 2,0; thành phần hạt như quy định trong Bảng 1 TCVN 7570:2006 Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật.
		Cát thô (cát xây)	Cát có môđun độ lớn trong khoảng từ lớn hơn 2,0 đến 3,3; thành phần hạt như quy định trong Bảng 1 TCVN 7570:2006 Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật.
3	Gạch lát ngoài trời	Gạch Terazo nội thất (400x400) mm	Gạch terazo chất kết dính xi măng dùng lát trong và ngoài nhà theo TCVN 7744:2013 Gạch Terazo.
		Gạch Terazo ngoại thất (400x400) mm	
		Gạch Terazo nội thất/ngoại thất có kích thước khác (<i>ghi kích thước cụ thể</i>)	
4	Gạch xây đất sét nung	Gạch thẻ (180x80x40) mm	Gạch rỗng sản xuất từ đất sét (có thể có phụ gia) bằng phương pháp đùn

Stt	Chủng loại	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
		Gạch 4 lỗ (180x80x80) mm	đẻo và nung ở nhiệt độ thích hợp, dùng để sử dụng cho kết cấu xây có trát hoặc ốp bên ngoài theo TCVN 1450:2009 Gạch rỗng đất sét nung.
		Gạch 6 lỗ (180x120x80) mm	
		Gạch rỗng có kích thước khác (<i>ghi kích thước cụ thể</i>)	
		Gạch đặc 45 (190x90x45) mm	Gạch đặc sản xuất từ đất sét (có thể có phụ gia) bằng phương pháp đẻo và được nung ở nhiệt độ thích hợp, dùng để xây móng, tường và các bộ phận khác của công trình có trát hoặc ốp bên ngoài theo TCVN 1451:1998 Gạch đặc đất sét nung.
		Gạch đặc 60 (220x105x50) mm	
		Gạch đặc có kích thước khác (<i>ghi kích thước cụ thể</i>)	
5	Gạch xây không nung	Gạch thẻ (rỗng) (180x80x40) mm	Gạch bê tông được sản xuất từ hỗn hợp bê tông cứng dùng trong các công trình xây dựng theo TCVN 6477:2016 Gạch bê tông.
		Gạch thẻ (đặc) (180x80x40) mm	
		Gạch 4 lỗ (180x80x80) mm	
		Gạch 6 lỗ (180x120x80) mm	
		Gạch (390x190x90) mm	
		Gạch (390x190x190) mm	
6	Bê tông	Bê tông thương phẩm	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn có khối lượng thể tích từ 2.200 kg/m ³ đến 2.500 kg/m ³ trên cơ sở xi măng, cốt liệu đặc chắc dùng thi công các kết cấu bê tông và bê tông cốt thép liên khối hoặc đúc sẵn theo TCVN 9340:2012 Hỗn hợp bê tông trộn sẵn. - Yêu cầu cơ bản đánh giá chất lượng và nghiệm thu.
7	Đất đắp	Đất cấp I	Nhóm đất 1: - Đất phù sa, cát bồi, đất màu, đất mùn, đất đen, đất hoàng thổ. - Đất đồi sụt lở hoặc đất nơi khác

Stt	Chủng loại	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
			đem đến đồ (thuộc loại đất nhóm 4 trở xuống) chưa bị nén chặt. Nhóm đất 2: - Đất cát pha sét hoặc đất sét pha cát. - Đất màu ẩm ướt nhưng chưa đến trạng thái dính dẻo. - Đất nhóm 3, nhóm 4 sụt lở hoặc đất nơi khác đem đến đồ đã bị nén chặt nhưng chưa đến trạng thái nguyên thổ. - Đất phù sa, cát bồi, đất màu, đất bùn, đất nguyên thổ toi xốp có lẫn rễ cây, mùn rác, sỏi đá, gạch vụn, mảnh sành kiến trúc đến 10% thể tích hoặc 50kg đến 150kg trong 1m³. Nhóm đất 3: - Đất sét pha cát. - Đất sét vàng hay trắng, đất chua, đất kiềm ở trạng thái ẩm mềm. - Đất cát, đất đen, đất mùn có lẫn sỏi đá, mảnh vụn kiến trúc, mùn rác, gốc rễ cây từ 10% đến 20% thể tích hoặc từ 150kg đến 300kg trong 1m³. - Đất cát có lượng ngậm nước lớn, trọng lượng từ 1,7 tấn/1m³ trở lên.
	Đất đắp	Đất cấp II	Nhóm đất 4: - Đất đen, đất mùn ngậm nước nát dính. - Đất sét, đất sét pha cát, ngậm nước nhưng chưa thành bùn. - Đất do thân cây, lá cây mục tạo thành, dùng mai cuốc đào không thành tảng mà vỡ vụn ra rời rạc như xỉ. - Đất sét nặng kết cấu chặt. - Đất mặt sườn đồi có nhiều cỏ cây sim, mua, dành dành. - Đất màu mềm. Nhóm đất 5: - Đất sét pha màu xám (bao gồm màu xanh lam, màu xám của vôi). - Đất mặt sườn đồi có ít sỏi. - Đất đỏ ở đồi núi.

Stt	Chủng loại	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
			- Đất sét pha sỏi non. - Đất sét trắng kết cấu chặt lẫn mảnh vụn kiến trúc hoặc rễ cây đến 10% thể tích hoặc 50kg đến 150kg trong 1m³. - Đất cát, đất mùn, đất đen, đất hoàng thổ có lẫn sỏi đá, mảnh vụn kiến trúc từ 25% đến 35% thể tích hoặc từ > 300kg đến 500kg trong 1m³.
	Đất đắp	Đất cấp III	Nhóm đất 6: - Đất sét, đất nâu rắn chắc cuốc ra chỉ được từng hòn nhỏ. - Đất chua, đất kiềm thô cứng. - Đất mặt đê, mặt đường cũ. - Đất mặt sườn đồi lẫn sỏi đá, có sim, mua, dành dành mọc lên đây. - Đất sét kết cấu chặt lẫn cuội, sỏi, mảnh vụn kiến trúc, gốc rễ cây >10% đến 20% thể tích hoặc 150kg đến 300kg trong 1m³. - Đá vôi phong hoá già nằm trong đất đào ra từng tảng được, khi còn trong đất thì tương đối mềm đào ra rắn dần lại, đập vỡ vụn ra như xỉ. Nhóm đất 7: - Đất đồi lẫn từng lớp sỏi, lượng sỏi từ 25% đến 35% lẫn đá tảng, đá trái đến 20% thể tích. - Đất mặt đường đá dăm hoặc đường đất rải mảnh sành, gạch vỡ. - Đất cao lanh, đất sét, đất sét kết cấu chặt lẫn mảnh vụn kiến trúc, gốc rễ cây từ 20% đến 30% thể tích hoặc >300kg đến 500kg trong 1m³.
	Đất đắp	Đất cấp IV	Nhóm đất 8: - Đất lẫn đá tảng, đá trái > 20% đến 30% thể tích. - Đất mặt đường nhựa hỏng. - Đất lẫn vỏ loại trai, ốc (đất sò) kết dính chặt tạo thành tảng được (vùng ven biển thường đào để xây tường). - Đất lẫn đá bọt.